

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 35/2018/QĐ-UBND

Nghệ An, ngày 23 tháng 8 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định đánh giá, xếp loại, xếp hạng công tác Cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Nghệ An

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản Quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Thực hiện Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể Cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011- 2020;

Thực hiện Quyết định số 2498/QĐ-BNV ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Nội vụ Phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 138/TTr-SNV ngày 03 tháng 8 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đánh giá, xếp loại, xếp hạng công tác Cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 9 năm 2018. Bãi bỏ Quyết định số 71/2015/QĐ-UBND ngày 02/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định đánh giá, xếp loại công tác Cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Lê Xuân Đại**

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Đánh giá, xếp loại, xếp hạng công tác Cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Nghệ An

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 35/2018/QĐ-UBND,
ngày 23 tháng 8 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về việc đánh giá, xếp loại, xếp hạng công tác Cải cách hành chính hàng năm của cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các Sở, cơ quan ngang Sở thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (sau đây gọi chung là các cơ quan cấp tỉnh).

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện).

3. Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã).

4. Các cơ quan Trung ương được tổ chức theo hệ thống ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh áp dụng quy định này để đánh giá, xếp loại, xếp hạng Cải cách hành chính hàng năm trong trường hợp các bộ, ngành dọc chưa ban hành quy định riêng. Trường hợp bộ, ngành đã triển khai thực hiện đánh giá, xếp loại hàng năm thì sử dụng kết quả đánh giá của bộ, ngành Trung ương.

Điều 3. Nguyên tắc đánh giá

Đánh giá, xếp loại, xếp hạng công tác Cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị được thực hiện đảm bảo trung thực, công khai, khách quan, công bằng, dân chủ, thường xuyên, kịp thời, chính xác theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước và quy định này.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Tiêu chí, thang điểm đánh giá và cách tính điểm

1. Tiêu chí đánh giá

a) Các cơ quan, đơn vị áp dụng các phụ lục kèm theo quy định này để thực hiện việc tự đánh giá. Cụ thể:

Các cơ quan cấp tỉnh, cơ quan Trung ương được tổ chức theo hệ thống ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh áp dụng Phụ lục số 01;

Ủy ban nhân dân cấp huyện áp dụng Phụ lục số 02;

Ủy ban nhân dân cấp xã áp dụng Phụ lục số 03;

b) Cơ quan, đơn vị nào không đưa 100% thủ tục hành chính thuộc phạm vi giải quyết của cơ quan, đơn vị mình vào thực hiện theo cơ chế một cửa thì cơ quan, đơn vị đó bị xếp loại Trung bình trở xuống. Trường hợp do yêu cầu và tính chất đặc thù của công việc, đối với các thủ tục hành chính không thể thực hiện theo cơ chế một cửa thì phải có giải trình cụ thể.

2. Thang điểm đánh giá

a) Thang điểm đánh giá, xếp loại công tác Cải cách hành chính của các cơ quan cấp tỉnh, cơ quan Trung ương được tổ chức theo hệ thống ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã là 100 điểm. Trong đó: Điểm đánh giá kết quả thực hiện: 65/100 điểm; Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học: 35/100 điểm;

b) Thang điểm đánh giá được xác định cụ thể đối với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần tại các phụ lục kèm theo quy định này.

3. Cách tính điểm

a) Điểm số của mỗi tiêu chí được xác định căn cứ vào kết quả, mức độ thực hiện nhiệm vụ. Điểm tối đa của tiêu chí được tính trong trường hợp kết quả thực hiện nhiệm vụ ở mức cao nhất. Các nhiệm vụ không thực hiện hoặc thực hiện chưa đúng thì không tính điểm cho tiêu chí; những nhiệm vụ thực hiện không đầy đủ thì chỉ được tính một số điểm tương ứng. Đối với tiêu chí mà kết quả điều tra xã hội học có tác động xấu sẽ không tính điểm tiêu chí đó và bị trừ thêm một số điểm trong tổng số điểm theo quy định;

b) Đối với cơ quan, đơn vị có nhiệm vụ thực hiện trong thực tế chưa hoàn toàn phù hợp với tiêu chí đã được quy định nhưng có nội dung tương tự thì xác định kết quả của công việc tương tự đó và vận dụng để tính điểm cho tiêu chí.

Điều 5. Xếp loại, xếp hạng

1. Xếp loại công tác Cải cách hành chính năm của các cơ quan, đơn vị gồm 5 loại: Xuất sắc, Tốt, Khá, Trung bình và Yếu.

a) Đơn vị xếp loại Xuất sắc: Tổng số điểm đạt từ 90 đến 100;

b) Đơn vị xếp loại Tốt: Tổng số điểm đạt từ 80 đến dưới 90;

c) Đơn vị xếp loại Khá: Tổng số điểm đạt từ 65 đến dưới 80;

d) Đơn vị xếp loại Trung bình: Tổng số điểm đạt từ 50 đến dưới 65;

đ) Đơn vị xếp loại Yếu: Tổng số điểm đạt dưới 50;

2. Việc xếp loại Cải cách hành chính của các cơ quan cấp tỉnh, cơ quan trung ương được tổ chức theo hệ thống ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh, Ủy ban nhân

dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã (sau đây gọi chung là cơ quan, đơn vị) được gắn với công tác thi đua khen thưởng. Ngoài ra căn cứ chỉ số mà đơn vị đạt được Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ quyết định xếp hạng đối với cơ quan, đơn vị về Cải cách hành chính trong năm căn cứ vào chỉ số đạt được của từng cơ quan, đơn vị.

Điều 6. Quy trình đánh giá, xếp loại, xếp hạng

1. Tự đánh giá, xây dựng báo cáo tự đánh giá, xếp loại

a) Các cơ quan cấp tỉnh; cơ quan Trung ương được tổ chức theo hệ thống ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ hệ thống tiêu chí, thang điểm tại Điều 4 Quy định này và kết quả thực hiện tại đơn vị để tự đánh giá, tính điểm, xếp loại công tác Cải cách hành chính trong năm của đơn vị mình; xây dựng báo cáo tự đánh giá, xếp loại. Báo cáo tự đánh giá, xếp loại phải thể hiện đầy đủ các tiêu chí, kết quả, điểm số thực tế của từng tiêu chí, tổng số điểm và các tài liệu, số liệu để chứng minh kết quả thực hiện;

b) Hàng năm vào đầu tháng 10, các cơ quan cấp tỉnh, cơ quan Trung ương được tổ chức theo hệ thống ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã tiến hành tự đánh giá, xếp loại của cơ quan, đơn vị mình.

2. Gửi báo cáo tự đánh giá, xếp loại

a) Báo cáo tự đánh giá, xếp loại của Ủy ban nhân dân cấp xã kèm theo các tài liệu kiểm chứng gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện trước ngày 15 tháng 10 hàng năm để thẩm định, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Báo cáo tự đánh giá, xếp loại của các cơ quan cấp tỉnh, cơ quan Trung ương được tổ chức theo hệ thống dọc đóng trên địa bàn tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện kèm theo các tài liệu kiểm chứng gửi Ủy ban nhân dân tỉnh (Qua Sở Nội vụ) trước ngày 25 tháng 10 hàng năm.

3. Điều tra xã hội học

a) Ủy ban nhân dân cấp huyện chủ trì thực hiện các cuộc điều tra xã hội học xác định chỉ số Cải cách hành chính đối với Ủy ban nhân dân cấp xã. Thời gian hoàn thành trước ngày 15 tháng 10 hàng năm.

b) Sở Nội vụ chủ trì phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện và các cơ quan liên quan thực hiện việc điều tra xã hội học xác định chỉ số Cải cách hành chính của các cơ quan cấp tỉnh; cơ quan Trung ương được tổ chức theo hệ thống dọc đóng trên địa bàn tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện. Thời gian hoàn thành trước 25 tháng 10 hàng năm;

4. Thẩm định kết quả tự đánh giá

a) Ủy ban nhân dân cấp huyện thành lập hội đồng thẩm định, đánh giá, xếp loại, xếp hạng công tác Cải cách hành chính năm của Ủy ban nhân dân cấp xã. Thời gian thẩm định từ ngày 15 đến ngày 25 tháng 10 hàng năm;

b) Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định kết quả tự đánh giá, xếp loại, xếp hạng công tác Cải cách hành chính năm của các cơ quan cấp tỉnh, cơ quan Trung ương được tổ chức theo hệ thống ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện. Thời gian thẩm định từ ngày 01 đến ngày 15 tháng 11 hàng năm.

5. Công bố chỉ số cải cách hành chính

a) Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định và công bố chỉ số cải cách hành chính của các xã, phường, thị trấn;

b) Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định và công bố chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan cấp tỉnh, cơ quan Trung ương được tổ chức theo hệ thống ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện sau khi có kết quả của Hội đồng thẩm định.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Kinh phí thực hiện

1. Kinh phí triển khai xác định chỉ số Cải cách hành chính được đảm bảo bằng ngân sách nhà nước và các nguồn tài trợ hợp pháp khác (nếu có).

2. Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí triển khai xác định chỉ số Cải cách hành chính hàng năm thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

Điều 8. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Các cơ quan cấp tỉnh, cơ quan Trung ương được tổ chức theo hệ thống ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

a) Triển khai việc tự đánh giá, xếp loại công tác cải cách hành chính năm theo các phụ lục tại Quy định này. Tổng hợp số liệu, xây dựng báo cáo tự đánh giá, xếp loại công tác Cải cách hành chính hàng năm của đơn vị mình;

b) Xây dựng và triển khai đánh giá, xếp loại công tác Cải cách hành chính áp dụng trong nội bộ sở, ngành, địa phương phục vụ cho công tác theo dõi, đánh giá Cải cách hành chính đối với các cơ quan, đơn vị trực thuộc phù hợp với điều kiện thực tế để bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất trong công tác theo dõi, đánh giá Cải cách hành chính.

2. Sở Nội vụ

a) Lập dự toán và tổ chức điều tra xã hội học xác định chỉ số Cải cách hành chính của các cơ quan cấp tỉnh, cơ quan Trung ương được tổ chức theo hệ thống ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện;

b) Thẩm định kết quả tự đánh giá của các cơ quan, đơn vị đối với các nhiệm vụ: Công tác chỉ đạo, điều hành Cải cách hành chính; Cải cách bộ máy hành chính; Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức;

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan triển khai thực hiện quy định; tổng hợp chung kết quả thẩm định việc đánh giá, xếp loại, xếp hạng Cải cách hành chính các cơ quan, đơn vị trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

3. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh:

Thẩm định kết quả tự đánh giá của các cơ quan, đơn vị đối với các nhiệm vụ: Cải cách thủ tục hành chính; thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông; cổng thông tin điện tử, hệ thống thư điện tử công vụ và cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

4. Sở Tư pháp

Thẩm định kết quả tự đánh giá của các cơ quan, đơn vị đối với nhiệm vụ: Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật.

5. Sở Tài chính

a) Thẩm định kết quả tự đánh giá của các cơ quan, đơn vị đối với nhiệm vụ Cải cách Tài chính công;

b) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí thực hiện đánh giá, xếp loại, xếp hạng công tác Cải cách hành chính các cơ quan, đơn vị. Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị liên quan bố trí kinh phí thực hiện việc đánh giá ở các cấp.

6. Sở Thông tin và Truyền thông

Thẩm định kết quả tự đánh giá của các cơ quan, đơn vị đối với các nhiệm vụ: Ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước; thực hiện quy định về tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích.

7. Sở Khoa học và Công nghệ

Thẩm định kết quả tự đánh giá của các cơ quan, đơn vị đối với nhiệm vụ áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008 và nhiệm vụ có liên quan.

8. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị khác có liên quan

Phối hợp với Sở Nội vụ trong việc cung cấp thông tin, dữ liệu phục vụ cho việc đánh giá, xếp loại, xếp hạng Cải cách hành chính các cơ quan, đơn vị.

9. Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Tổ chức điều tra xã hội học; triển khai việc đánh giá, xếp loại, xếp hạng Cải cách hành chính các đơn vị cấp xã trên địa bàn theo quy định;

b) Bố trí kinh phí để thực hiện việc xác định chỉ số Cải cách hành chính cấp huyện, cấp xã đảm bảo quy định;

c) Phối hợp với Sở Nội vụ trong việc tổ chức điều tra xã hội học để đánh giá, xếp loại, xếp hạng công tác Cải cách hành chính hàng năm của các cơ quan, đơn vị.

10. Các cơ quan được giao thẩm định kết quả tự đánh giá của các cơ quan, đơn vị đối với một số nhiệm vụ nêu trên khi có sự thay đổi về chức năng, nhiệm vụ thì trách nhiệm thẩm định sẽ được thực hiện theo quy định hiện hành.

Quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, phát sinh các cơ quan, đơn vị phản ánh về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ) để xem xét, sửa đổi, bổ sung./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Lê Xuân Đại

Phụ lục số 01

CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CÁC SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH
(Kèm theo Quyết định số 35/2018/QĐ-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2018 của UBND tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng do đơn vị cung cấp	Cơ quan đánh giá
			Tự đánh giá	Điểm đạt được			
I	ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CCHC CỦA SỞ, BAN, NGÀNH	65					
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	10					Sở Nội vụ
1.1	Kế hoạch CCHC năm	3,5					
1.1.1	Thời gian ban hành kế hoạch (trong tháng 1 của năm kế hoạch)	0,5				Kế hoạch CCHC	
	Ban hành đúng thời gian quy định: 0,5						
	Ban hành không đúng thời gian quy định: 0						
1.1.2	Chất lượng kế hoạch CCHC (xác định đầy đủ nhiệm vụ (1), phân công trách nhiệm rõ ràng (2), có kết quả (3), thời hạn hoàn thành (4), bố trí kinh phí triển khai (5))	1				nt	
	Đạt yêu cầu: 1.0						
	Không đạt yêu cầu: 0						
1.1.3	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	2				Chỉ rõ mức độ hoàn thành bao nhiêu nội dung của kế hoạch	
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 2.0						
	Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 1.5						
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0						
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC theo định kỳ và báo cáo đột xuất	1,5				nt	
	Đáp ứng yêu cầu về số lượng, nội dung và thời gian báo cáo theo hướng dẫn: 1.5						
	Không đáp ứng yêu cầu về số lượng hoặc nội dung hoặc thời gian báo cáo theo hướng dẫn: 0						
1.3	Kiểm tra công tác CCHC	2					

1.3.1	<i>Ban hành và thực hiện kế hoạch kiểm tra</i>	1,5				Kế hoạch kiểm tra; Biên bản kiểm tra các đơn vị	
	<i>Có ban hành kế hoạch: 0.5</i>						
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1</i>						
	<i>Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0.5</i>						
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>						
1.3.2	<i>Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra</i>	0,5				nt	
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5</i>						
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>						
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	2					
1.4.1	<i>Xây dựng và thực hiện kế hoạch tuyên truyền CCHC</i>	1,5				nt	
	<i>Ban hành kế hoạch: 0.5</i>						
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1</i>						
	<i>Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0.5</i>						
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>						
1.4.2	<i>Mức độ đa dạng trong tuyên truyền CCHC</i>	0,5				nt	
	<i>Thực hiện tuyên truyền CCHC bằng hình thức khác ngoài các kênh truyền thống: 0.5</i>						
	<i>Không thực hiện tuyên truyền CCHC bằng hình thức khác ngoài các kênh truyền thống: 0.5</i>						
1.5	Sáng kiến/giải pháp mới trong cải cách hành chính	1				Sáng kiến được áp dụng thực tiễn, có hiệu quả	
	<i>Có sáng kiến/ giải pháp mới: 1</i>						
	<i>Không có sáng kiến/ giải pháp mới: 0</i>						
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QPPL TẠI TỈNH	5					Sở Tư pháp
2.1	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) thuộc phạm vi quản lý nhà nước của ngành	2					
2.1.1	<i>Xây dựng VBQPPL trong năm theo chương trình công tác của ngành</i>	1,5				Chương trình công tác năm; các văn bản đã tham mưu ban hành	
	<i>100% số văn bản tham mưu trình UBND tỉnh đúng tiến độ, có chất lượng: 1.5</i>						
	<i>Từ 80% - dưới 100% số văn bản tham mưu trình UBND tỉnh đúng tiến độ, có chất lượng: 1</i>						
	<i>Dưới 80% số văn bản tham mưu trình UBND tỉnh đúng tiến độ,</i>						

	<i>có chất lượng: 0</i>						
2.1.2	Thực hiện quy trình xây dựng VBQPPL	0,5				nt	
	<i>100% VBQPPL ban hành trong năm được xây dựng đúng quy trình: 0.5</i>						
	<i>Dưới 100% VBQPPL ban hành trong năm được xây dựng đúng quy trình: 0</i>						
2.2	Kiểm tra, rà soát văn bản QPPL	3				nt	
2.2.1	Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật	1					
	<i>Đầy đủ, kịp thời: 1</i>						
	<i>Không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0</i>						
2.2.2	Xử lý văn bản trái pháp luật phát hiện qua kiểm tra	1					
	<i>100% số văn bản đã được xử lý/ kiến nghị xử lý: 1</i>						
	<i>Từ 80% dưới 100% số văn bản đã được xử lý/ kiến nghị xử lý: 0.5</i>						
	<i>Dưới 80% số văn bản đã được xử lý/ kiến nghị xử lý: 0</i>						
2.2.3	Xử lý văn bản QPPL sau rà soát	1					
	<i>100% số văn bản đã được xử lý/ kiến nghị xử lý: 1</i>						
	<i>Từ 80% dưới 100% số văn bản đã được xử lý/ kiến nghị xử lý: 0.5</i>						
	<i>Dưới 80% số văn bản đã được xử lý/ kiến nghị xử lý: 0</i>						
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH; THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, CƠ CHẾ MỘT CỬA LIÊN THÔNG	14,5					VP UBND tỉnh
3.1	Rà soát, đánh giá thủ tục hành chính (TTHC)	2,5				Kế hoạch của đơn vị, Các Báo cáo kết quả thực hiện	
3.1.1	Xây dựng, thực hiện kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	1,5					
	<i>Ban hành kế hoạch: 0.5</i>						
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1</i>						
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>						
3.1.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát, đánh giá	1				nt	
	<i>100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>						
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>						
3.2	Công bố, công khai thủ tục hành chính	3				nt	
3.2.1	Công bố danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	1					
	<i>Đầy đủ, kịp thời theo quy định: 1</i>						

	<i>Tham mưu công bố không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0</i>					
3.2.2	Công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1			nt	
	<i>100% số TTHC của cơ quan, đơn vị: 1</i>					
	<i>Dưới 100% số TTHC của cơ quan, đơn vị: 0</i>					
3.2.3	Công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định trên Trang/Cổng thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị.	1			nt	
	<i>100% số TTHC của cơ quan, đơn vị: 1</i>					
	<i>Dưới 100% số TTHC của cơ quan, đơn vị: 0</i>					
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	7,5				
3.3.1	Tỷ lệ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở (ban, ngành) được thực hiện theo cơ chế một cửa	2			Tài liệu kiểm chứng do đơn vị cung cấp	
	<i>100% số TTHC: 2.0</i>					
	<i>Dưới 100% số TTHC: 0 điểm và áp dụng quy định riêng</i>					
3.3.2	Thực hiện cơ chế một cửa liên thông (nếu có)	1			nt	
	<i>Đúng quy định: 1</i>					
	<i>Chưa đúng quy định: 0</i>					
3.3.3	Thực hiện chế độ hỗ trợ đối với công chức một cửa	1			nt	
	<i>Thực hiện đầy đủ: 1</i>					
	<i>Thực hiện không đầy đủ: 0</i>					
3.3.4	Kết quả giải quyết TTHC	3,5			nt	
	<i>Từ 95 - 100% số hồ sơ giải quyết đúng hạn: 3.5</i>					
	<i>Dưới 95% số hồ sơ giải quyết đúng hạn: 0</i>					
3.4	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị	1,5				
3.4.1	Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	1			nt	
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1</i>					
	<i>Không thực hiện đúng quy định: 0</i>					
3.4.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị	0,5			nt	
	<i>100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5</i>					

	<i>Dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>					
4	CAI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	6				Sở Nội vụ
4.1	Thực hiện các quy định của Trung ương, của tỉnh về tổ chức bộ máy	1,5			Các báo cáo, văn bản kết quả thực hiện	
	<i>Thực hiện kịp thời, đúng các quy định, hướng dẫn của cấp trên: 1.5</i> <i>Thực hiện không kịp thời hoặc chưa đúng: 0</i>					
4.2	Rà soát, đánh giá, sửa đổi, bổ sung hệ thống quy chế của cơ quan, đơn vị	1			nt	
	<i>Thực hiện đầy đủ: 1</i> <i>Không thực hiện: 0</i>					
4.3	Kiểm tra tình hình tổ chức và hoạt động của các đơn vị trực thuộc (nếu có)	1			nt	
	<i>Có thực hiện và xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra: 1</i> <i>Không thực hiện hoặc không xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra: 0</i>					
4.4	Thực hiện phân cấp quản lý	2,5			nt	
4.4.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành	1				
	<i>Thực hiện đầy đủ các quy định: 1</i> <i>Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0</i>					
4.4.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp huyện	1			nt	
	<i>Có thực hiện: 1</i> <i>Không thực hiện: 0</i>					
4.4.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	0,5			nt	
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5</i> <i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>					
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	12				Sở Nội vụ
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	2				
5.1.1	Thực hiện đúng cơ cấu công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt tại đơn vị và các đơn vị trực thuộc	1			Báo cáo kết quả thực hiện	
	<i>100% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng: 1</i>					

	<i>Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng: 0.5</i>					
	<i>Dưới 80% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng: 0</i>					
5.1.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp trực thuộc thực hiện đúng cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	1			nt	
	<i>100% số đơn vị: 1</i>					
	<i>Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 0.5</i>					
	<i>Dưới 80% số đơn vị: 0</i>					
5.2	Thực hiện tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp trực thuộc	1,5				
	<i>Đúng quy định: 1,5</i>					
	<i>Không đúng quy định: 0</i>					
5.3	Thực hiện quy định về thi, xét thăng hạng viên chức	1				
	<i>Đúng quy định: 1</i>					
	<i>Không đúng quy định: 0</i>					
5.4	Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo cấp Sở, cấp phòng	1,5			nt	
	<i>100% số lãnh đạo cấp Sở, cấp phòng được bổ nhiệm đúng quy định: 1.5</i>					
	<i>Dưới 100% số lãnh đạo cấp Sở, cấp phòng được bổ nhiệm đúng quy định: 0</i>					
5.5	Đánh giá, phân loại công chức, viên chức	1,5			nt	
5.5.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức	0,5				
	<i>Đúng quy định: 0.5</i>					
	<i>Không đúng quy định: 0</i>					
5.5.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1				
	<i>Trong năm không có cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1</i>					
	<i>Trong năm có cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0</i>					
5.6	Thực hiện tình giản biên chế	1,5			nt	
	<i>Xây dựng, ban hành đề án: 0.5</i>					
	<i>Hoàn thành 100% nội dung theo đề án: 1</i>					

	<i>Hoàn thành dưới 80% nội dung theo đề án: 0</i>						
5.7	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1,5				nt	
	<i>Xây dựng, ban hành kế hoạch: 0.5</i>						
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1</i>						
	<i>Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0.5</i>						
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>						
5.8	Thực hiện việc chuyển đổi vị trí công tác theo định kỳ đối với cán bộ, công chức, viên chức	1,5				nt	
	<i>Ban hành kế hoạch: 0.5</i>						
	<i>Thực hiện đúng kế hoạch và các quy định khác: 1</i>						
	<i>Thực hiện không đúng một trong hai nội dung trên: 0</i>						
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	5					Sở Tài chính
6.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại đơn vị	3				Báo cáo kết quả thực hiện	
	<i>Đúng quy định: 3</i>						
	<i>Không đúng quy định: 0</i>						
6.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm	2					
	<i>100% số đơn vị: 2</i>						
	<i>Dưới 100% số đơn vị: 0</i>						
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	12,5					
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của ngành	6,5					Sở Thông tin và Truyền thông
7.1.1	Xây dựng và thực hiện kế hoạch ứng dụng CNTT	2,5				Báo cáo kết quả thực hiện	
	<i>Ban hành kế hoạch: 1</i>						
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1.5</i>						
	<i>Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0.5</i>						
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>						
7.1.2	Tỷ lệ % số văn bản trao đổi dưới dạng điện tử	2				nt	
	<i>Từ 90% trở lên số văn bản trao đổi dưới dạng điện tử: 2</i>						
	<i>Từ 80% - dưới 90% số văn bản trao đổi dưới dạng điện tử: 1.5</i>						
	<i>Dưới 80% số văn bản trao đổi dưới dạng điện tử: 0</i>						
7.1.3	Công khai số điện thoại cố định (1) và địa chỉ thư điện tử (2) để tiếp nhận, giải quyết những vướng mắc của người dân và doanh nghiệp	1				nt	VP UBND tỉnh

	<i>Thực hiện đầy đủ 2 nội dung: 1</i>						
	<i>Thực hiện chưa đầy đủ 2 nội dung: 0</i>						
7.1.4	Tỷ lệ cán bộ, công chức sử dụng thư điện tử công vụ trong trao đổi công việc	1				nt	VP UBND tỉnh
	<i>Từ 80% đến 100% : 1</i>						
	<i>Dưới 80%: 0</i>						
7.2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	2,5					VP UBND tỉnh
7.2.1	Triển khai dịch vụ công trực tuyến mức 3, 4 theo quy định của Chính phủ	0,5				nt	
	<i>100% dịch vụ công mức 3, 4 theo danh mục của Thủ tướng CP đã được triển khai: 0.5</i>						
	<i>Dưới 100% dịch vụ công mức 3, 4 theo danh mục của Thủ tướng CP đã được triển khai: 0</i>						
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3, 4	2				nt	
	<i>Từ 40% số hồ sơ TTHC trở lên: 2</i>						
	<i>Từ 20% - dưới 40% số hồ sơ TTHC: 1.5</i>						
	<i>Dưới 20% số hồ sơ TTHC: 0</i>						
7.3	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	1,5				nt	Sở TTTT
7.3.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	0,5					
	<i>Từ 70% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 0.5</i>						
	<i>Từ 50% - dưới 70% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0.25</i>						
	<i>Dưới 50% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0</i>						
7.3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	0,5					
	<i>Từ 10% số hồ sơ TTHC trở lên: 0,5</i>						
	<i>Từ 5% đến dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0,25</i>						
	<i>Dưới 5% hồ sơ TTHC: 0</i>						
7.3.3	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	0,5					
	<i>Từ 15% số hồ sơ TTHC trở lên: 0.5</i>						
	<i>Từ 10% đến dưới 15% số hồ sơ TTHC: 0.25</i>						
	<i>Dưới 10% hồ sơ TTHC: 0</i>						
7.4	Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2008 theo quy định	2					Sở Khoa học

7.4.1	Thực hiện việc duy trì, cải tiến ISO 9001 tại cơ quan theo quy định	1				nt	và Công nghệ
	<i>Duy trì và cải tiến theo đúng yêu cầu của tiêu chuẩn và quy định: 1 Không thực hiện duy trì và cải tiến: 0</i>						
7.4.2	Thực hiện áp dụng hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) tại các đơn vị trực thuộc	0,5				nt	
	<i>100% số đơn vị đã thực hiện, đảm bảo theo yêu cầu tiêu chuẩn và quy định: 0.5 Dưới 100% số đơn vị đã thực hiện: 0</i>						
7.4.3	Thực hiện báo cáo định kỳ/báo cáo khắc phục theo quy định	0,5					
	<i>Đúng hạn và biểu mẫu quy định: 0.5 Không đúng hạn, không báo cáo hoặc không đúng biểu mẫu quy định: 0</i>						
II	ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	35					Sở Nội vụ
1	Tác động đến thể chế, cơ chế, chính sách thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở (ban, ngành)	6					
1.1	Đánh giá về vai trò của sở đối với sự phát triển của ngành, lĩnh vực	1				ĐTXHH	
1.2	Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của ngành	1				ĐTXHH	
1.3	Tính hợp lý của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của ngành	1				ĐTXHH	
1.4	Tính khả thi của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của ngành	1				ĐTXHH	
1.5	Tính kịp thời trong tổ chức triển khai các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của ngành	1				ĐTXHH	
1.6	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của ngành	1				ĐTXHH	
2	Tác động đến tình hình giải quyết thủ tục hành chính	5,5					
2.1	Đánh giá về cơ sở vật chất, trang thiết bị tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của sở (ban, ngành)	1,5				ĐTXHH	
2.2	Sự thuận tiện trong việc tìm hiểu thông tin về TTHC của sở, ban, ngành	1,5				ĐTXHH	
2.3	Sự đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện đối với mẫu đơn, mẫu tờ khai,	1,5				ĐTXHH	

	hồ sơ, quy trình thực hiện TTHC của sở, ban, ngành					
2.4	Tính công khai, minh bạch trong giải quyết TTHC của sở, ban, ngành	1			ĐTXHH	
3	Tác động đến tổ chức bộ máy hành chính	3				
3.1	Đánh giá về thực hiện quy chế làm việc của sở (ban, ngành)	1			ĐTXHH	
3.2	Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các đơn vị thuộc, trực thuộc sở (ban, ngành)	1			ĐTXHH	
3.3	Tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa tỉnh và huyện (thành, thị)	1			ĐTXHH	
4	Tác động đến đội ngũ công chức	8				
4.1	Đánh giá về năng lực chuyên môn của công chức	1,5			ĐTXHH	
4.2	Đánh giá về tinh thần trách nhiệm với công việc của công chức	1,5			ĐTXHH	
4.3	Đánh giá về thái độ phục vụ của công chức	1,5			ĐTXHH	
4.4	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân	1			ĐTXHH	
4.5	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức	1,5			ĐTXHH	
4.6	Tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào sở, ban, ngành	1			ĐTXHH	
5	Tác động đến quản lý tài chính công	4,5				
5.1	Đánh giá việc thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của sở (ban, ngành)	1,5			ĐTXHH	
5.2	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính của sở (ban, ngành)	1,5			ĐTXHH	
5.3	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc sở (ban, ngành)	1,5			ĐTXHH	
6	Tác động đến hiện đại hóa hành chính	4				
6.1	Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của sở, ban, ngành	1			ĐTXHH	
6.2	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của sở, ban, ngành	1			ĐTXHH	
6.3	Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của sở, ban, ngành	1			ĐTXHH	
6.4	Tính hiệu quả trong việc thực hiện quy trình ISO của Sở (ban,	1			ĐTXHH	

	ngành)					
7	Tác động đến chất lượng cung cấp dịch công	4				
7.1	Chất lượng cung cấp dịch vụ hành chính công của ngành	2			ĐTXHH	
	<i>Tốt: 2</i>					
	<i>Khá: 1.5</i>					
	<i>Trung bình: 1</i>					
	<i>Yếu: 0.5</i>					
	<i>Kém: 0</i>					
7.2	Chất lượng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công của ngành	2			ĐTXHH	
	<i>Tốt: 2</i>					
	<i>Khá: 1.5</i>					
	<i>Trung bình: 1</i>					
	<i>Yếu: 0.5</i>					
	<i>Kém: 0</i>					
	TỔNG ĐIỂM (= I + II)	100				

Phụ lục số 02

CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH UBND CÁC HUYỆN, THÀNH, THỊ
(Kèm theo Quyết định số 35/2018/QĐ-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2018 của UBND tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng do đơn vị cung cấp	Cơ quan đánh giá
			Tự đánh giá	Điểm đạt được			
I	ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CCHC CỦA HUYỆN (THÀNH, THỊ)	65					
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	10					Sở Nội vụ
1.1	Kế hoạch CCHC năm	3,5					
1.1.1	Thời gian ban hành kế hoạch (trong tháng 1 của năm kế hoạch)	0,5				Tài liệu kiểm chứng do đơn vị cung cấp	
	Ban hành đúng thời gian quy định: 0,5						
	Ban hành không đúng thời gian quy định: 0						
1.1.2	Chất lượng kế hoạch CCHC (xác định đầy đủ nhiệm vụ (1), phân công trách nhiệm rõ ràng (2), có kết quả (3), thời hạn hoàn thành (4), bố trí kinh phí triển khai (5))	1				nt	
	Đạt yêu cầu: 1.0						
	Không đạt yêu cầu: 0						
1.1.3	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	2				nt	
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 2.0						
	Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 1.5						
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0						
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC theo định kỳ và báo cáo đột xuất	1,5				nt	
	Đáp ứng yêu cầu về số lượng, nội dung và thời gian báo cáo theo hướng dẫn: 1.5						
	Không đáp ứng yêu cầu về số lượng hoặc nội dung hoặc thời gian báo cáo theo hướng dẫn: 0						
1.3	Kiểm tra công tác CCHC	2					

1.3.1	<i>Ban hành và thực hiện kế hoạch kiểm tra</i>	1,5				nt	
	<i>Có ban hành kế hoạch: 0.5</i>						
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1</i>						
	<i>Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0.5</i>						
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>						
1.3.2	<i>Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra</i>	0,5				nt	
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5</i>						
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>						
1.4	<i>Công tác tuyên truyền CCHC</i>	2					
1.4.1	<i>Mức độ hoàn thành kế hoạch tuyên truyền CCHC</i>	1,5				nt	
	<i>Ban hành kế hoạch: 0.5</i>						
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1</i>						
	<i>Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0.5</i>						
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>						
1.4.2	<i>Mức độ đa dạng trong tuyên truyền CCHC</i>	0,5				nt	
	<i>Thực hiện tuyên truyền CCHC bằng hình thức khác ngoài các kênh truyền thông: 0.5</i>						
	<i>Không thực hiện tuyên truyền CCHC bằng hình thức khác ngoài các kênh truyền thông: 0</i>						
1.5	<i>Sáng kiến/ giải pháp mới trong cải cách hành chính</i>	1				nt	
	<i>Có sáng kiến/ giải pháp mới: 1.0</i>						
	<i>Không có sáng kiến/ giải pháp mới: 0</i>						
2	<i>XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QPPL TẠI HUYỆN (THÀNH, THỊ)</i>	6,5		6,5			Sở Tư pháp
2.1	<i>Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) thuộc phạm vi quản lý nhà nước của huyện (thành, thị)</i>	2					
2.1.1	<i>Xây dựng VBQPPL trong năm theo chương trình công tác của UBND huyện (thành, thị) đã được phê duyệt</i>	1,5				Tài liệu kiểm chứng do đơn vị cung cấp	
	<i>100% số văn bản được ban hành đúng tiến độ, có chất lượng: 1.5</i>						
	<i>Từ 80% - dưới 100% số văn bản được ban hành đúng</i>						

	<i>tiến độ, có chất lượng: 1</i>					
	<i>Dưới 80% số văn bản được ban hành đúng tiến độ, có chất lượng: 0</i>					
2.1.2	Thực hiện quy trình xây dựng VBQPPL	0,5			nt	
	<i>100% VBQPPL ban hành trong năm được xây dựng đúng quy trình: 0.5</i>					
	<i>Dưới 100% VBQPPL ban hành trong năm được xây dựng đúng quy trình: 0</i>					
2.2	Kiểm tra, rà soát văn bản QPPL tại cơ quan	3			nt	
2.2.1	Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật	1				
	<i>Đầy đủ, kịp thời: 1</i>					
	<i>Không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0</i>					
2.2.2	Xử lý văn bản trái pháp luật phát hiện qua kiểm tra	1				
	<i>100% số văn bản đã được xử lý/ kiến nghị xử lý: 1</i>					
	<i>Từ 80% dưới 100% số văn bản đã được xử lý/ kiến nghị xử lý: 0.5</i>					
	<i>Dưới 80% số văn bản đã được xử lý/ kiến nghị xử lý: 0</i>					
2.2.3	Xử lý văn bản QPPL sau rà soát	1				
	<i>100% số văn bản đã được xử lý/ kiến nghị xử lý: 1</i>					
	<i>Từ 80% dưới 100% số văn bản đã được xử lý/ kiến nghị xử lý: 0.5</i>					
	<i>Dưới 80% số văn bản đã được xử lý/ kiến nghị xử lý: 0</i>					
2.3	Kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật tại các đơn vị cấp xã	1,5				
2.3.1	Thực hiện công tác kiểm tra văn bản QPPL tại các đơn vị cấp xã	1			nt	
	<i>Ban hành kế hoạch: 0.5</i>					
	<i>Thực hiện 100% kế hoạch: 0.5</i>					
	<i>Thực hiện 80%- dưới 100% kế hoạch: 0.25</i>					
	<i>Thực hiện dưới 80% kế hoạch: 0</i>					
2.3.2	Xử lý vấn đề phát hiện qua kiểm tra	0,5			nt	
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5</i>					

	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>					
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH; THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, CƠ CHẾ MỘT CỬA LIÊN THÔNG	15,5				VP UBND tỉnh
3.1	Rà soát, đánh giá thủ tục hành chính (TTHC)	2,5				Tài liệu kiểm chứng do đơn vị cung cấp
3.1.1	Xây dựng, thực hiện kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	1,5				
	<i>Ban hành kế hoạch: 0.5</i>					
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1</i>					
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>					
3.1.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	1				nt
	<i>100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>					
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>					
3.2	Thông kê, cập nhật thủ tục hành chính	1				nt
	<i>Thực hiện đầy đủ, kịp thời: 1</i>					
	<i>Thực hiện không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0</i>					
3.3	Công khai thủ tục hành chính	2				
3.3.1	Công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1				nt
	<i>100% số TTHC của cơ quan, đơn vị: 1</i>					
	<i>Dưới 100% số TTHC của cơ quan, đơn vị: 0</i>					
3.3.2	Công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định trên Trang/Công thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị.	1				nt
	<i>100% số TTHC của cơ quan, đơn vị: 1</i>					
	<i>Dưới 100% số TTHC của cơ quan, đơn vị: 0</i>					
3.4	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	8,5				
3.4.1	Tỷ lệ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND huyện (thành phố, thị xã) được thực hiện theo cơ chế một cửa	2				Tài liệu kiểm chứng do đơn vị cung cấp
	<i>100% số TTHC: 2.0</i>					
	<i>Dưới 100% số TTHC: 0 điểm và áp dụng quy định riêng</i>					
3.4.2	Thực hiện cơ chế một cửa liên thông	1				nt

	<i>Đúng quy định: 1</i>						
	<i>Chưa đúng quy định: 0</i>						
3.4.3	Triển khai thực hiện mô hình liên thông hiện đại huyện (thành phố, thị xã)	1				nt	
	<i>Đã thực hiện: 1</i>						
	<i>Chưa thực hiện: 0</i>						
3.4.4	Thực hiện chế độ hỗ trợ đối với công chức một cửa cấp huyện	1				nt	
	<i>Thực hiện đầy đủ: 1</i>						
	<i>Thực hiện không đầy đủ: 0</i>						
3.4.5	Kết quả giải quyết TTHC	3,5				nt	
	<i>Từ 95% - dưới 100% số số hồ sơ giải quyết đúng hạn: 3.5</i>						
	<i>Dưới 95% số hồ sơ giải quyết đúng hạn: 0</i>						
3.5	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của huyện (thành, thị)	1,5					
3.5.1	Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của huyện, thành, thị	1				nt	
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1</i>						
	<i>Không thực hiện đúng quy định: 0</i>						
3.5.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của huyện, thành, thị	0,5				nt	
	<i>100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5</i>						
	<i>Dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>						
4	CAI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	4					Sở Nội vụ
4.1	Thực hiện các quy định của Trung ương, của tỉnh về tổ chức bộ máy	1				Tài liệu kiểm chứng do đơn vị cung cấp	
	<i>Thực hiện kịp thời, đúng các quy định, hướng dẫn của cấp trên: 1.5</i>						
	<i>Thực hiện không kịp thời hoặc chưa đúng: 0</i>						
4,2	Rà soát, đánh giá, sửa đổi, bổ sung hệ thống quy chế của UBND huyện (thành, thị)	1				nt	

	<i>Thực hiện đầy đủ: 1</i>						
	<i>Không thực hiện: 0</i>						
4,3	Kiểm tra tình hình tổ chức và hoạt động của các đơn vị thuộc, trực thuộc	1				nt	
	<i>Có thực hiện và xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra: 1</i>						
	<i>Không thực hiện hoặc không xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra: 0</i>						
4,4	Thực hiện phân cấp quản lý	1				nt	
	<i>Thực hiện đầy đủ các quy định: 1</i>						
	<i>Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0</i>						
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	14					Sở Nội vụ
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	2					
5.1.1	Thực hiện đúng cơ cấu công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt tại đơn vị và các đơn vị trực thuộc	1				Tài liệu kiểm chứng do đơn vị cung cấp	
	<i>100% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng: 1</i>						
	<i>Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng: 0.5</i>						
	<i>Dưới 80% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng: 0</i>						
5.1.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp trực thuộc thực hiện đúng cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	1				nt	
	<i>100% số đơn vị: 1</i>						
	<i>Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 0.5</i>						
	<i>Dưới 80% số đơn vị: 0</i>						
5.2	Tuyển dụng công chức, viên chức	2					
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại đơn vị cấp xã	1				nt	
	<i>Đúng quy định: 1</i>						
	<i>Không đúng quy định: 0</i>						
5.2.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn	1				nt	

	vị sự nghiệp trực thuộc					
	<i>Đúng quy định: 1</i>					
	<i>Không đúng quy định: 0</i>					
5.3	Thực hiện quy định về thi, xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp	1				
	<i>Đúng quy định: 1</i>					
	<i>Không đúng quy định: 0</i>					
5.4	Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo cấp huyện, cấp phòng	1			nt	
	<i>100% số lãnh đạo cấp huyện, cấp phòng được bổ nhiệm đúng quy định: 1</i>					
	<i>Dưới 100% số lãnh đạo cấp huyện, cấp phòng được bổ nhiệm đúng quy định: 0</i>					
5.5	Đánh giá, phân loại công chức, viên chức	1,5			nt	
5.5.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức	0,5				
	<i>Đúng quy định: 0,5</i>					
	<i>Không đúng quy định: 0</i>					
5.5.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1				
	<i>Trong năm không có cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1</i>					
	<i>Trong năm có cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0</i>					
5.6	Thực hiện tình giảm biên chế	1,5			nt	
	<i>Xây dựng, ban hành đề án: 0.5</i>					
	<i>Hoàn thành 100% nội dung theo đề án: 1</i>					
	<i>Hoàn thành dưới 80% nội dung theo đề án: 0</i>					
5.7	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1,5			nt	
	<i>Xây dựng, ban hành kế hoạch: 0.5</i>					
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1</i>					
	<i>Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0.5</i>					

	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>					
5,8	Thực hiện việc chuyển đổi vị trí công tác theo định kỳ đối với cán bộ, công chức, viên chức	1,5			nt	
	<i>Ban hành kế hoạch: 0.5</i>					
	<i>Thực hiện đúng kế hoạch và các quy định khác: 1</i>					
	<i>Thực hiện không đúng một trong hai nội dung trên: 0</i>					
5,9	Cán bộ, công chức cấp xã	2				
5.9.1	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã	0,5			nt	
	<i>100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0.5</i>					
	<i>Dưới 100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0</i>					
5.9.2	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã	0,5			nt	
	<i>100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0.5</i>					
	<i>Từ 95% - dưới 100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0.25</i>					
	<i>Dưới 95% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0</i>					
5.9.3	Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ trong năm	1			nt	
	<i>Từ 70% số cán bộ, công chức trở lên: 1</i>					
	<i>Từ 50% - dưới 70% số cán bộ, công chức: 0.5</i>					
	<i>Dưới 50% số cán bộ, công chức: 0</i>					
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	3				Sở Tài chính
6.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại UBND huyện (thành, thị)	2			Tài liệu kiểm chứng do đơn vị cung cấp	
	<i>Đúng quy định: 2</i>					
	<i>Không đúng quy định: 0</i>					
6.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm	1				
	<i>100% số đơn vị: 1</i>					
	<i>Dưới 100% số đơn vị: 0</i>					
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	12				
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của huyện (thành, thị)	6,5			Tài liệu kiểm chứng do đơn vị cung cấp	Sở Thông tin & Truyền

7.1.1	Xây dựng và thực hiện kế hoạch ứng dụng CNTT năm	3					thông
	<i>Ban hành kế hoạch: 1</i>						
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 2</i>						
	<i>Hoàn thành từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 1.5</i>						
	<i>Hoàn thành dưới 85% kế hoạch: 0</i>						
7.1.2	Tỷ lệ % số văn bản trao đổi dưới dạng điện tử	2				nt	
	<i>Từ 90% trở lên số văn bản trao đổi dưới dạng điện tử: 2</i>						
	<i>Từ 80% - dưới 90% số văn bản trao đổi dưới dạng điện tử: 1.5</i>						
	<i>Dưới 80% số văn bản trao đổi dưới dạng điện tử: 0</i>						
7.1.3	Công khai số điện thoại cố định (1) và địa chỉ thư điện tử (2) để tiếp nhận, giải quyết những vướng mắc của người dân và doanh nghiệp	0,5				nt	VP UBND tỉnh
	<i>Thực hiện đầy đủ 2 nội dung: 0.5</i>						
	<i>Thực hiện chưa đầy đủ 2 nội dung: 0</i>						
7.1.4	Tỷ lệ cán bộ, công chức sử dụng thư điện tử công vụ trong trao đổi công việc	1				nt	VP UBND tỉnh
	<i>Từ 80% đến 100% : 1</i>						
	<i>Dưới 80%: 0</i>						
7.2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	1,5					VP UBND tỉnh
7.2.1	Triển khai dịch vụ công trực tuyến mức 3, 4 theo quy định của Chính phủ	0,5				nt	
	<i>100% dịch vụ công mức 3, 4 theo danh mục của Thủ tướng CP đã được triển khai: 0.5</i>						
	<i>Dưới 100% dịch vụ công mức 3, 4 theo danh mục của Thủ tướng CP đã được triển khai: 0</i>						
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3, 4	1				nt	
	<i>Từ 40% số hồ sơ TTHC trở lên: 1</i>						
	<i>Từ 20% - dưới 40% số hồ sơ TTHC: 0.5</i>						
	<i>Dưới 20% số hồ sơ TTHC: 0</i>						
7.3	Thực hiện quy định về tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích	1,5				nt	Sở TTTT
7.3.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả	0,5					

	kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI						
	<i>Từ 70% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 0.5</i>						
	<i>Từ 50% - dưới 70% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0.25</i>						
	<i>Dưới 50% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0</i>						
7.3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	0,5					
	<i>Từ 10% số hồ sơ TTHC trở lên: 0,5</i>						
	<i>Từ 5% đến dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0,25</i>						
	<i>Dưới 5% hồ sơ TTHC: 0</i>						
7.3.3	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	0,5					
	<i>Từ 15% số hồ sơ TTHC trở lên: 0.5</i>						
	<i>Từ 10% đến dưới 15% số hồ sơ TTHC: 0.25</i>						
	<i>Dưới 10% hồ sơ TTHC: 0</i>						
7.4	Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2008 theo quy định	2,5					Sở Khoa học và Công nghệ
7.4.1	Thực hiện việc duy trì, cải tiến ISO 9001 tại cơ quan theo quy định	1				nt	
	<i>Duy trì và cải tiến theo đúng yêu cầu của tiêu chuẩn và quy định: 1</i> <i>Không thực hiện duy trì và cải tiến: 0</i>						
7.4.2	Thực hiện báo cáo định kỳ/báo cáo khắc phục theo quy định	0,5					nt
	<i>Đúng hạn và biểu mẫu quy định: 0.5</i> <i>Không đúng hạn, không báo cáo hoặc không đúng biểu mẫu quy định: 0</i>						
7.4.3	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã công bố Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001:2008)	1					nt
	<i>Từ 70% số đơn vị trở lên: 1</i> <i>Từ 50% - dưới 70% số đơn vị: 0.5</i> <i>Dưới 50% số đơn vị: 0</i>						
II	ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	35					Sở Nội vụ
1	Tác động đến chất lượng thể chế thuộc phạm vi quản lý nhà nước của huyện (thành, thị)	4,5					

1.1	Mức độ phù hợp với thực tế của các VBQPPL do UBND huyện (thành, thị) ban hành	1,5				ĐTXHH	
1.2	Tính khả thi của các VBQPPL do UBND huyện (thành, thị) ban hành	1,5				ĐTXHH	
1.3	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của huyện (thành, thị)	1,5				ĐTXHH	
2	Tác động đến tình hình giải quyết thủ tục hành chính	6					
2.1	Đánh giá về cơ sở vật chất, trang thiết bị tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của địa phương	1,5				ĐTXHH	
2.2	Sự thuận tiện trong việc tìm hiểu thông tin về TTHC	1,5				ĐTXHH	
2.3	Sự đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện đối với mẫu đơn, mẫu tờ khai, hồ sơ, quy trình thực hiện TTHC	1,5				ĐTXHH	
2.4	Tính công khai, minh bạch trong giải quyết TTHC	1,5				ĐTXHH	
3	Tác động đến tổ chức bộ máy hành chính	4					
3.1	Đánh giá về thực hiện quy chế làm việc của UBND huyện (thành, thị)	2,5				ĐTXHH	
3.2	Tính kịp thời trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của huyện (thành, thị)	1,5				ĐTXHH	
4	Tác động của CCHC đến đội ngũ công chức, viên chức	7					
4.1	Đánh giá về năng lực chuyên môn của công chức	2				ĐTXHH	
4.2	Đánh giá về tinh thần trách nhiệm và thái độ phục vụ của công chức	2				ĐTXHH	
4.3	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân	1,5				ĐTXHH	
4.4	Tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào cơ quan hành chính ở địa phương	1,5				ĐTXHH	
5	Tác động đến quản lý tài chính công	4,5					
5.1	Đánh giá việc thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan ở địa phương	1,5				ĐTXHH	
5.2	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính của UBND huyện (thành, thị)	1,5				ĐTXHH	

5.3	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND huyện (thành, thị)	1,5				ĐTXHH	
6	Tác động đến hiện đại hóa hành chính	4					
6.1	Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của địa phương	1				ĐTXHH	
6.2	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin của địa phương	1				ĐTXHH	
6.3	Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của địa phương	1				ĐTXHH	
6.4	Tính hiệu quả trong việc thực hiện quy trình ISO tại UBND huyện (thành, thị)	1				ĐTXHH	
7	Tác động đến chất lượng cung cấp dịch công	5					
7.1	Đánh giá về chất lượng cung cấp dịch vụ hành chính công của địa phương	2,5				ĐTXHH	
	<i>Tốt: 2.5</i>						
	<i>Khá: 2</i>						
	<i>Trung bình: 1.5</i>						
	<i>Yếu: 1</i>						
	<i>Kém: 0</i>						
7.2	Đánh giá về chất lượng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công của địa phương	2,5				ĐTXHH	
	<i>Tốt: 2.5</i>						
	<i>Khá: 2</i>						
	<i>Trung bình: 1.5</i>						
	<i>Yếu: 1</i>						
	<i>Kém: 0</i>						
TỔNG ĐIỂM (=I + II)		100					

CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH UBND XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN
(Kèm theo Quyết định số 35/2018/QĐ-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2018 của UBND tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng do đơn vị cung cấp	Cơ quan đánh giá
			Tự đánh giá	Điểm đạt được			
I	ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CCHC CỦA XÃ (PHƯỜNG, THỊ TRẤN)	65					
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	10					UBND cấp huyện
1.1	Kế hoạch CCHC năm	3,5					
1.1.1	Thời gian ban hành kế hoạch (trong tháng 1 của năm kế hoạch)	0,5				Tài liệu kiểm chứng do đơn vị cung cấp	
	Ban hành đúng thời gian quy định: 0.5						
	Ban hành không đúng thời gian quy định: 0						
1.1.2	Chất lượng kế hoạch CCHC (đầy đủ nhiệm vụ (1), phân công trách nhiệm rõ ràng (2), có kết quả (3), thời hạn hoàn thành (4), bố trí kinh phí triển khai (5))	1				nt	
	Đạt yêu cầu: 1.0						
	Không đạt yêu cầu: 0						
1.1.3	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	2				nt	
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 2.0						
	Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 1.5						
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0						
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC theo định kỳ và báo cáo đột xuất	1,5				nt	
	Đáp ứng yêu cầu về số lượng, nội dung và thời gian báo cáo theo hướng dẫn: 1.5						
	Không đáp ứng yêu cầu về số lượng hoặc nội dung hoặc thời gian báo cáo theo hướng dẫn: 0						

1.3	Tự kiểm tra công tác CCHC	2				nt	
1.3.1	Ban hành và thực hiện kế hoạch tự kiểm tra	1,5					
	<i>Có ban hành kế hoạch: 0.5</i>						
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1</i>						
	<i>Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0.5</i>						
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>						
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua tự kiểm tra	0,5				nt	
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5</i>						
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>						
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	2					
1.4.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch tuyên truyền CCHC	1,5				nt	
	<i>Ban hành kế hoạch: 0.5</i>						
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1</i>						
	<i>Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0.5</i>						
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>						
1.4.2	Mức độ đa dạng trong tuyên truyền CCHC	0,5				nt	
	<i>Thực hiện tuyên truyền CCHC bằng hình thức khác ngoài các kênh truyền thông: 0.5</i>						
	<i>Không thực hiện tuyên truyền CCHC bằng hình thức khác ngoài các kênh truyền thông: 0</i>						
1.5	Sáng kiến/ giải pháp mới trong cải cách hành chính	1				nt	
	<i>Có sáng kiến/ giải pháp mới: 1.0</i>						
	<i>Không có sáng kiến/ giải pháp mới: 0</i>						
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT TẠI XÃ (PHƯỜNG, THỊ TRẤN)	5,5					UBND cấp huyện
2.1	<i>Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) thuộc phạm vi quản lý nhà nước của xã (phường, thị trấn)</i>	2,5					
2.1.1	Xây dựng VBQPPL trong năm theo chương trình công tác của UBND xã (phường, thị trấn) đã được phê duyệt	1,5				Tài liệu kiểm chứng do đơn vị cung cấp	
	<i>100% số văn bản được ban hành đúng tiến độ, có chất lượng: 1.5</i>						
	<i>Từ 80% - dưới 100% số văn bản được ban hành đúng tiến độ, có chất lượng: 1</i>						

	<i>Dưới 80% số văn bản được ban hành đúng tiến độ, có chất lượng: 0</i>						
2.1.2	Thực hiện quy trình xây dựng VBQPPL	1				nt	
	<i>100% VBQPPL ban hành trong năm được xây dựng đúng quy trình: 1</i>						
	<i>Dưới 100% VBQPPL ban hành trong năm được xây dựng đúng quy trình: 0</i>						
2.2	Tự kiểm tra, rà soát văn bản QPPL tại đơn vị	3					
2.2.1	Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật	1					
	<i>Đầy đủ, kịp thời: 1</i>						
	<i>Không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0</i>						
2.2.2	Xử lý văn bản trái pháp luật phát hiện qua kiểm tra	1					
	<i>100% số văn bản đã được xử lý/ kiến nghị xử lý: 1</i>						
	<i>Dưới 80% số văn bản đã được xử lý/ kiến nghị xử lý: 0</i>						
2.2.3	Xử lý văn bản QPPL sau rà soát	1					
	<i>100% số văn bản đã được xử lý/ kiến nghị xử lý: 1</i>						
	<i>Từ 80% dưới 100% số văn bản đã được xử lý/ kiến nghị xử lý: 0.5</i>						
	<i>Dưới 80% số văn bản đã được xử lý/ kiến nghị xử lý: 0</i>						
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH; THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, CƠ CHẾ MỘT CỬA LIÊN THÔNG	17					UBND cấp huyện
3.1	Rà soát, đánh giá thủ tục hành chính (TTHC)	3					
3.1.1	Thực hiện kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính (TTHC)	2				Tài liệu kiểm chứng do đơn vị cung cấp	
	<i>Ban hành kế hoạch: 0.5</i>						
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1.5</i>						
	<i>Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 1</i>						
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>						
3.1.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	1				nt	
	<i>100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>						
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>						
3.2	Thông kê, cập nhật thủ tục hành chính	1				nt	
	<i>Thực hiện đầy đủ, kịp thời: 1</i>						

	<i>Thực hiện không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0</i>					
3.3	Công khai thủ tục hành chính	3				
3.3.1	Công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hoặc hình thức khác	3			nt	
	<i>100% số TTHC của cơ quan, đơn vị: 3</i>					
	<i>Dưới 100% số TTHC của cơ quan, đơn vị: 0</i>					
3.4	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	8				
3.4.1	Tỷ lệ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị được thực hiện theo cơ chế một cửa	2			Tài liệu kiểm chứng do đơn vị cung cấp	
	<i>100% số TTHC: 2.0</i>					
	<i>Dưới 100% số TTHC: 0 điểm và áp dụng quy định riêng</i>					
3.4.2	Thực hiện cơ chế một cửa liên thông (nếu có)	1			nt	
	<i>Đúng quy định: 1</i>					
	<i>Chưa đúng quy định: 0</i>					
3.4.3	Thực hiện chế độ hỗ trợ đối với công chức một cửa	1			nt	
	<i>Đã thực hiện: 1</i>					
	<i>Chưa thực hiện: 0</i>					
3.4.4	Kết quả giải quyết TTHC	4			nt	
	<i>Từ 95% - dưới 100% số hồ sơ giải quyết đúng hạn: 4</i>					
	<i>Dưới 95% số hồ sơ giải quyết đúng hạn: 0</i>					
3.5	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của xã	2				
3.5.1	Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của xã (phường, thị trấn)	1			nt	
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1</i>					
	<i>Không thực hiện đúng quy định: 0</i>					
3.5.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của xã (phường, thị trấn)	1			nt	
	<i>100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>					
	<i>Dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>					
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	3,5				UBND cấp huyện
4.1	<i>Thực hiện các quy định của Trung ương, của tỉnh về tổ chức bộ máy</i>	<i>1,5</i>			Tài liệu kiểm	

	<i>Thực hiện kịp thời, đúng các quy định, hướng dẫn của cấp trên: 1.5</i>					chứng do đơn vị	
	<i>Thực hiện không kịp thời hoặc chưa đúng: 0</i>					cung cấp	
4.2	Xây dựng, rà soát, sửa đổi, bổ sung hệ thống quy chế của UBND xã (phường, thị trấn)	2				nt	
	<i>Thực hiện đầy đủ: 2.0</i>						
	<i>Không thực hiện: 0</i>						
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC	13					UBND cấp huyện
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức theo quy định được phê duyệt	2				Tài liệu kiểm	
	<i>100% số công chức thực hiện đúng cơ cấu được phê duyệt: 2</i>					chứng do đơn vị	
	<i>Từ 90% đến dưới 100% số công chức thực hiện đúng cơ cấu được phê duyệt: 1.5</i>					cung cấp	
	<i>Dưới 90% số cán bộ, công chức thực hiện đúng cơ cấu được phê duyệt: 0</i>						
5.2	Thực hiện bố trí cán bộ, công chức xã đã được tuyển dụng theo đúng quy định	2				nt	
	<i>100% số cán bộ, công chức được bố trí đúng quy định: 2</i>						
	<i>90% đến dưới 100% số cán bộ, công chức được bố trí đúng quy định: 1.5</i>						
	<i>Dưới 90% số cán bộ, công chức được bố trí đúng quy định: 0</i>						
5.3	Đánh giá, phân loại công chức, viên chức	3				nt	
5.3.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức	1					
	<i>Đúng quy định: 1</i>						
	<i>Không đúng quy định: 0</i>						
5.3.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức	2					
	<i>Trong năm không có cán bộ, công chức bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 2</i>						
	<i>Trong năm có cán bộ, công chức bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0</i>						
5.4	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức	3				nt	
	<i>Xây dựng, ban hành kế hoạch: 1</i>						

	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 2</i>					
	<i>Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 1.5</i>					
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>					
5.5	<i>Cán bộ, công chức cấp xã</i>	3			nt	
5.5.1	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã	1,5				
	<i>100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 1.5</i>					
	<i>Dưới 100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0</i>					
5.5.2	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã	1,5			nt	
	<i>100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 1.5</i>					
	<i>Từ 95% - dưới 100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 1</i>					
	<i>Dưới 95% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0</i>					
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	5				UBND cấp huyện
6.1	<i>Thực hiện các quy định về thu chi tài chính tại đơn vị</i>	5			Tài liệu kiểm chứng do đơn vị cung cấp	
	<i>Đúng quy định: 5</i>					
	<i>Không đúng quy định: 0</i>					
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	11				UBND cấp huyện
7.1	<i>Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của UBND cấp xã</i>	8				
7.1.1	Xây dựng và thực hiện kế hoạch ứng dụng CNTT	2			Tài liệu kiểm chứng do đơn vị cung cấp	
	<i>Ban hành kế hoạch: 0.5</i>					
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1.5</i>					
	<i>Hoàn thành từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 1.0</i>					
	<i>Hoàn thành dưới 85% kế hoạch: 0</i>					
7.1.3	Trang thiết bị làm việc của cán bộ, công chức	1			nt	
	<i>100% CBCC có đủ trang thiết bị làm việc: 1</i>					
	<i>Từ 80% dưới 100% CBCC có đủ trang thiết bị làm việc: 0.5</i>					
	<i>Dưới 80% CBCC có đủ trang thiết bị làm việc: 0</i>					
7.1.4	Công khai số điện thoại cố định (1) và địa chỉ thư điện tử (2) để tiếp nhận, giải quyết những vướng mắc của người dân và doanh nghiệp	1			nt	

	<i>Thực hiện đầy đủ 2 nội dung: 1</i>						
	<i>Thực hiện chưa đầy đủ 2 nội dung: 0</i>						
7.1.5	Tỷ lệ cán bộ, công chức sử dụng thư điện tử công vụ trong trao đổi công việc	1				nt	
	<i>Từ 80% đến 100% : 1</i>						
	<i>Từ 50% đến dưới 80%: 0.5</i>						
	<i>Dưới 50%: 0</i>						
7.1.6	Tỷ lệ % số văn bản trao đổi dưới dạng điện tử	2				nt	
	<i>Từ 90% trở lên số văn bản trao đổi dưới dạng điện tử: 2</i>						
	<i>Từ 80% - dưới 90% số văn bản trao đổi dưới dạng điện tử: 1.5</i>						
	<i>Dưới 80% số văn bản trao đổi dưới dạng điện tử: 0</i>						
7.1.7	Trang thông tin điện tử	1				nt	
	<i>Có trang thông tin điện tử: 1</i>						
	<i>Chưa có trang thông tin điện tử: 0</i>						
7.2	<i>Cung cấp dịch vụ công trực tuyến</i>	2					
7.2.1	Triển khai dịch vụ công trực tuyến mức 3, 4 theo quy định của Chính phủ	1					
	<i>Đã triển khai dịch vụ công mức độ 3, mức độ 4: 1</i>						
	<i>Chưa triển khai: 0</i>						
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3, mức độ 4	1					
	<i>Từ 40% số hồ sơ TTHC trở lên: 1</i>						
	<i>Từ 20% - dưới 40% số hồ sơ TTHC: 0.5</i>						
	<i>Dưới 20% số hồ sơ TTHC: 0</i>						
7.3	<i>Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2008 theo quy định</i>	1				nt	
	<i>Đã áp dụng: 1</i>						
	<i>Chưa áp dụng: 0</i>						
II	ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	35					UBND cấp huyện
1	<i>Tác động đến chất lượng thể chế thuộc phạm vi quản lý nhà nước của xã (phường, thị trấn)</i>	4,5					
1.1	Mức độ phù hợp với thực tế của các văn bản do UBND xã (phường, thị trấn) ban hành	1,5				ĐTXHH	

1.2	Tính khả thi của các văn bản do UBND xã (phường, thị trấn) ban hành	1,5				ĐTXHH	
1.3	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện văn bản thuộc phạm vi quản lý nhà nước của xã (phường, thị trấn)	1,5				ĐTXHH	
2	Tác động đến tình hình giải quyết thủ tục hành chính	7,5					
2.1	Đánh giá về cơ sở vật chất, trang thiết bị tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	2				ĐTXHH	
2.2	Sự thuận tiện trong việc tìm hiểu thông tin về TTHC	2				ĐTXHH	
2.3	Sự đơn giản, dễ thực hiện đối với mẫu đơn, mẫu tờ khai trong hồ sơ TTHC	2				ĐTXHH	
2.4	Tính công khai, minh bạch trong giải quyết TTHC	1,5				ĐTXHH	
3	Tác động đến tổ chức bộ máy hành chính	4,5					
3.1	Đánh giá về thực hiện quy chế làm việc của UBND xã (phường, thị trấn)	2,5				ĐTXHH	
3.2	Đánh giá về thực hiện chức năng, nhiệm vụ của UBND xã (phường, thị trấn)	2				ĐTXHH	
4	Tác động của CCHC đến đội ngũ công chức	7					
4.1	Đánh giá về năng lực chuyên môn của công chức	2				ĐTXHH	
4.2	Tinh thần trách nhiệm và thái độ phục vụ của công chức	2				ĐTXHH	
4.3	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân	1,5				ĐTXHH	
4.4	Tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách tuyển dụng đặc cách công chức xã không qua thi tuyển	1,5				ĐTXHH	
5	Tác động đến quản lý tài chính công	4					
5.1	Đánh giá việc thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	2				ĐTXHH	
5.2	Tác động của việc thực hiện cơ chế tự chủ đối với hoạt động của UBND xã (phường, thị trấn)	2				ĐTXHH	
6	Tác động đến hiện đại hóa hành chính	5					
6.1	Mức độ đáp ứng yêu cầu về cơ sở vật chất của UBND xã (phường, thị trấn)	1				ĐTXHH	
6.2	Mức độ ứng dụng CNTT để cung cấp thông tin của UBND xã	1				ĐTXHH	

	(phường, thị trấn)						
6.3	Tính kịp thời của thông tin do UBND xã (phường, thị trấn) cung cấp	1				ĐTXHH	
6.4	Mức độ đầy đủ của thông tin do UBND xã (phường, thị trấn) cung cấp	1				ĐTXHH	
6.5	Tính hiệu quả trong việc thực hiện quy trình ISO của UBND xã (phường, thị trấn)	1				ĐTXHH	
7	<i>Đánh giá về chất lượng cung cấp dịch vụ hành chính công của địa phương</i>	2,5				ĐTXHH	
	<i>Tốt: 2.5</i>						
	<i>Khá: 2</i>						
	<i>Trung bình: 1.5</i>						
	<i>Yếu: 1</i>						
	<i>Kém: 0</i>						
	TỔNG ĐIỂM (=I + II)	100					